

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

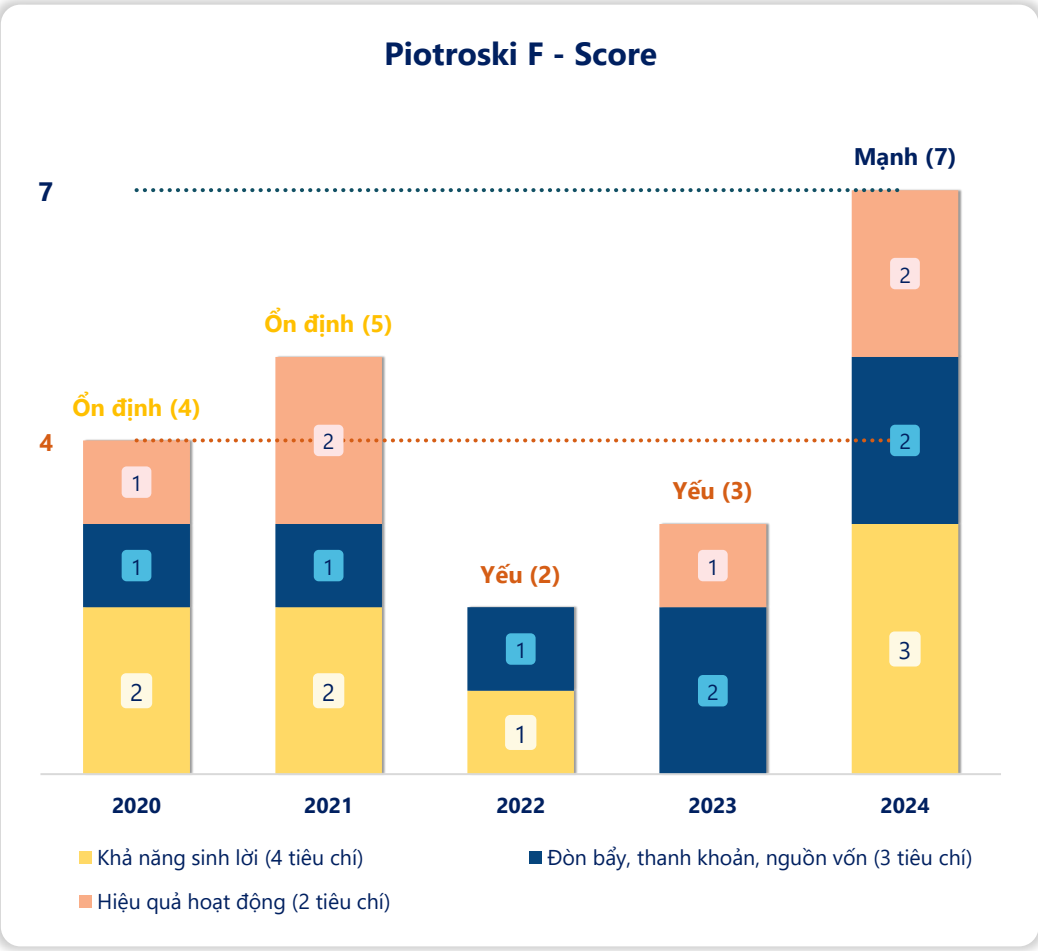
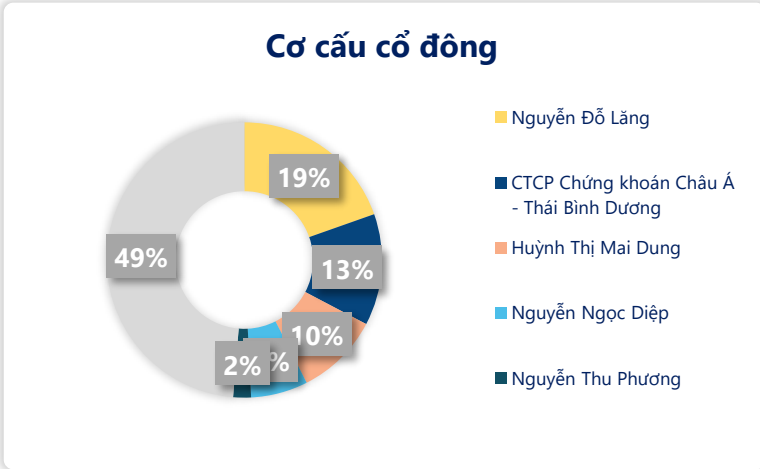
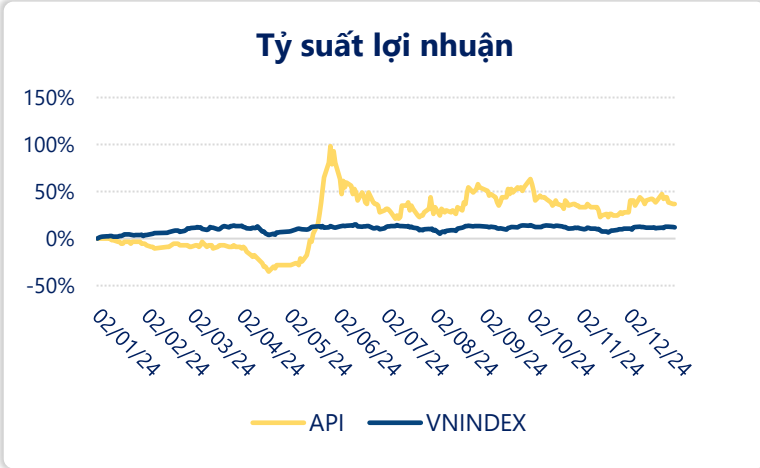
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-6.0%	13.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
	210
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 17.0
	▲ 8.5%

LN sau thuế	2024
	-19.4
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 34.4
	▲ 63.9%

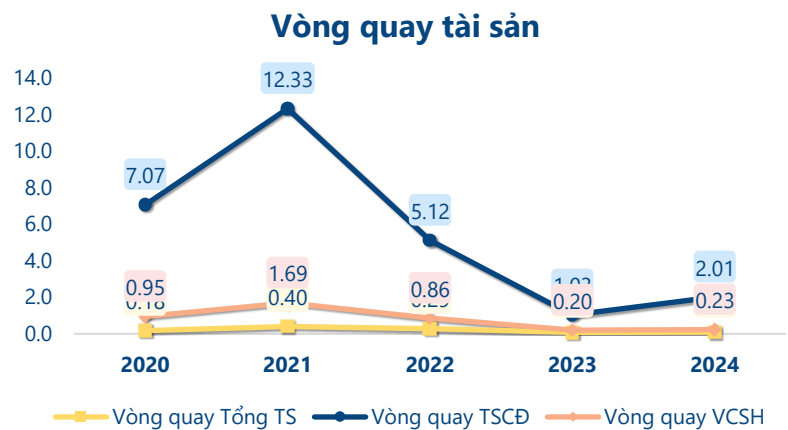
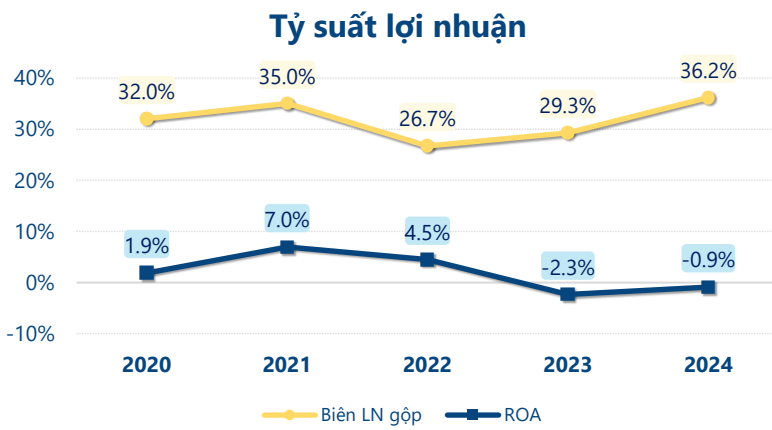
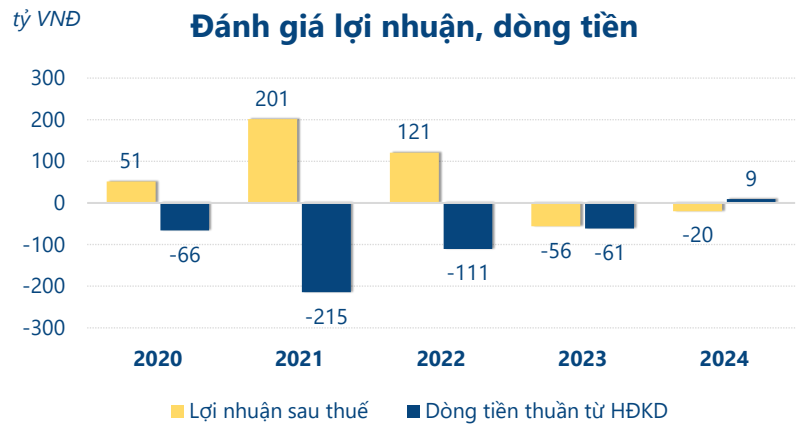


Năm **2024**, F-Score của **API** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

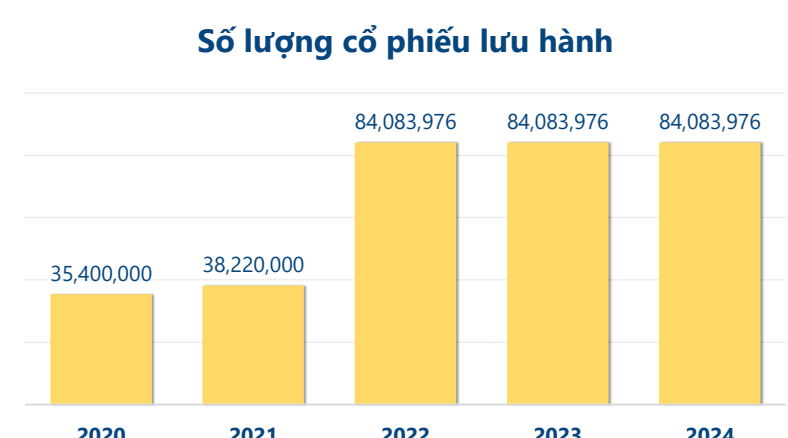
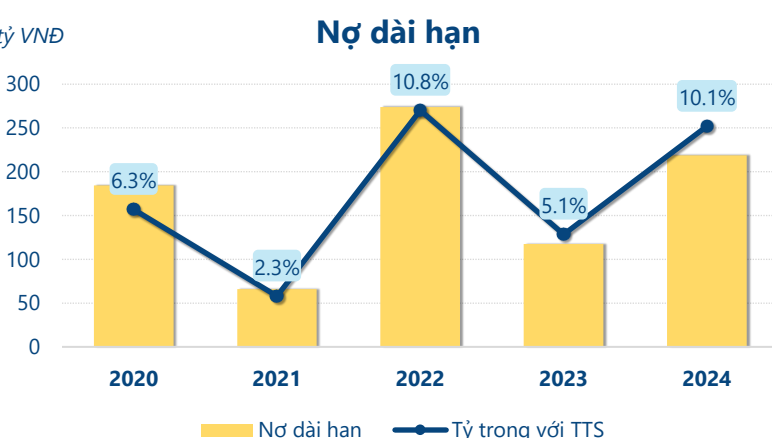
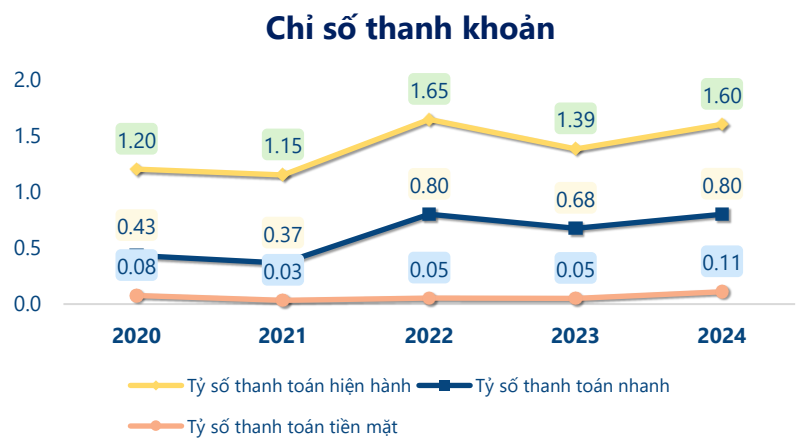
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **API**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,172</b>	<b>2,286</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,670</b>	<b>1,714</b>	<b>-2.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	114	62.6	82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	234	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	451	497	-9.2%
Hàng tồn kho	835	877	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	37.1	43.6	-14.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>502</b>	<b>572</b>	<b>-12.3%</b>
Phải thu dài hạn	71.4	79.0	-9.6%
Tài sản cố định	16.9	191	-91.2%
Bất động sản đầu tư	235	106	122%
Tài sản dở dang	66.9	67.5	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	90.1	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>23.8</b>	<b>38.0</b>	<b>-37.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,260</b>	<b>1,355</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,041</b>	<b>1,237</b>	<b>-15.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	521	631	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	105	-16.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>219</b>	<b>118</b>	<b>86.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	165	69.5	137%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>912</b>	<b>931</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>912</b>	<b>931</b>	<b>-2.1%</b>
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>490</b>	<b>1,168</b>	<b>783</b>	<b>193</b>	<b>210</b>
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137	134
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>157</b>	<b>409</b>	<b>209</b>	<b>56.6</b>	<b>75.9</b>
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2	24.9
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0	58.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.0</b>	<b>34.9</b>	<b>56.6</b>	<b>58.3</b>	<b>51.7</b>
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49	-0.93
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8	24.6
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4	32.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>65.3</b>	<b>266</b>	<b>152</b>	<b>-40.9</b>	<b>-15.8</b>
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85	2.64
<b>LN trước thuế</b>	<b>80.0</b>	<b>271</b>	<b>137</b>	<b>-45.8</b>	<b>-13.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.4</b>	<b>202</b>	<b>121</b>	<b>-53.8</b>	<b>-19.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.4</b>	<b>201</b>	<b>121</b>	<b>-55.8</b>	<b>-19.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4	9.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108	56.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>97.8</b>	<b>-103</b>	<b>2.88</b>	<b>-5.40</b>	<b>51.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6	114